



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Hoạt động -
Kinh doanh**

Chứng khoán số 116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 12/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 6 năm 2014.

Hội đồng Quản trị	Bà Cao Thị Thúy Nga Ông Lưu Trung Thái Ông Hoàng Minh Tuấn Ông Trần Hải Hà Bà Đặng Thúy Dung Bà Đoàn Kim Dung Bà Nguyễn Minh Châu Ông Quách Mạnh Hào Ông Phan Phương Anh	Chủ tịch (<i>từ ngày 27 tháng 5 năm 2014</i>) Chủ tịch (<i>đến ngày 26 tháng 4 năm 2014</i>) Phó Chủ tịch (<i>từ ngày 27 tháng 5 năm 2014</i>) Thành viên (<i>từ ngày 26 tháng 4 năm 2014</i>) Thành viên (<i>từ ngày 26 tháng 4 năm 2014</i>) Thành viên (<i>từ ngày 26 tháng 4 năm 2014</i>) Thành viên (<i>đến ngày 26 tháng 4 năm 2014</i>) Thành viên (<i>đến ngày 26 tháng 4 năm 2014</i>) Thành viên (<i>đến ngày 26 tháng 4 năm 2014</i>)
Ban kiểm soát	Bà Nguyễn Thanh Bình Bà Nguyễn Thị Diệp Quỳnh Bà Nguyễn Kim Chung Bà Nguyễn Thị Nguyệt Hà	Trưởng Ban Thành viên (<i>từ ngày 26 tháng 4 năm 2014</i>) Thành viên Thành viên (<i>đến ngày 26 tháng 4 năm 2014</i>)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Hải Hà Ông Trịnh Khắc Hậu Bà Phùng Thị Thanh Hà	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tầng M, 3 và 7 Tòa nhà MB Số 3 Liễu Giai Quận Ba Đình Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo các quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội,

02-02-2015

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower
72-Storey Building, Plot E6, Pham Hung Street
Me Tri, Tu Liem, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 2 tháng 2 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của ban giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

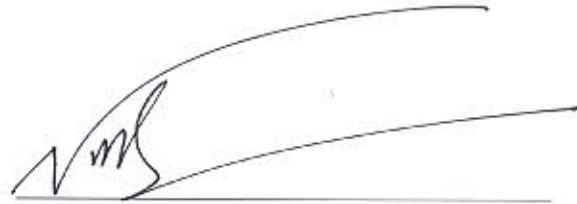
Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 14-02-088/3



Trần Anh Quân
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0306-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Hiếu
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1572-2013-007-1

Hà Nội, ngày 2 tháng 2 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

B01-CTCK

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.702.681.445.763	2.146.895.299.960
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	989.814.534.602	710.568.300.371
1. Tiền	111		989.814.534.602	670.568.300.371
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	40.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	463.228.852.339	106.635.225.499
1. Đầu tư ngắn hạn	121		544.488.367.657	232.512.628.432
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(81.259.515.318)	(125.877.402.933)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.228.143.712.503	1.310.949.270.672
1. Phải thu của khách hàng	131	7	1.401.721.755.608	1.408.956.804.593
2. Trả trước cho người bán	132	7	1.531.632.620	1.043.653.953
5. Các khoản phải thu khác	138	7	239.598.731.409	299.478.377.084
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(414.708.407.134)	(398.529.564.958)
IV. Hàng tồn kho	140		259.670.876	204.357.004
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.234.675.443	18.538.146.414
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	4.520.682.362	1.710.374.083
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	17	376.378.781	376.378.781
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	16.337.614.300	16.451.393.550
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		361.138.952.849	503.191.316.571
II. Tài sản cố định	220		6.445.370.072	9.182.958.305
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	6.095.538.791	8.311.624.025
<i>Nguyên giá</i>	222		50.708.579.844	50.313.317.337
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(44.613.041.053)	(42.001.693.312)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	349.831.281	841.670.280
<i>Nguyên giá</i>	228		8.150.151.501	8.150.151.501
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(7.800.320.220)	(7.308.481.221)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	29.664.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	268.013.405.181	400.037.164.649
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		278.395.416.849	150.427.500.150
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	254		278.395.416.849	150.427.500.150
4. Đầu tư dài hạn khác	258		3.000.000.000	288.103.892.499
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(13.382.011.668)	(38.494.228.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		86.680.177.596	93.971.193.617
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	83.083.777.051	87.998.583.467
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	2.944.040.000	5.607.932.000
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	15	456.433.957	120.000.000
4. Tài sản dài hạn khác	268		195.926.588	244.678.150
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.063.820.398.612	2.650.086.616.531

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN				
A NỢ PHẢI TRẢ	300		1.759.029.172.153	1.426.556.777.396
I. Nợ ngắn hạn	310		1.758.544.886.710	1.411.302.377.396
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	600.000.000.000	-
2. Phải trả người bán	312		2.511.868.335	1.699.921.881
3. Người mua trả tiền trước	313		1.682.002.000	1.302.002.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	5.047.380.348	2.764.233.380
5. Phải trả người lao động	315		1.783.695.364	1.484.380.551
6. Chi phí phải trả	316	18	24.952.328.396	15.794.990.292
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	19	917.136.727.822	1.369.954.693.001
9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		194.627.660	961.512.981
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		727.941.688	1.901.724.813
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	20	204.484.271.615	15.426.836.001
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		24.043.482	12.082.496
II. Nợ dài hạn	330		484.285.443	15.254.400.000
3. Phải trả dài hạn khác	333		484.285.443	15.254.400.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.304.791.226.459	1.223.529.839.135
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.304.791.226.459	1.223.529.839.135
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.740.863.521	114.351.957
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.750.847.621	114.351.957
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		76.056.715.317	2.058.335.221
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.063.820.398.612	2.650.086.616.531

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


	Mã số	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	42.114.970.000	142.291.810.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	57.000.000	57.000.000
6. Chứng khoán lưu ký	006	8.295.436.900.000	7.438.811.450.000
Trong đó:			
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	7.426.842.410.000	6.785.970.450.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	191.398.410.000	200.852.560.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	7.109.777.920.000	6.491.980.180.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	125.666.080.000	93.137.710.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	178.174.650.000	368.359.210.000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	178.174.650.000	368.359.210.000
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	686.352.090.000	280.940.510.000
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký		13.063.050.000	-
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	673.289.040.000	280.940.510.000
6.4 Chứng khoán tạm giữ	022	1.178.110.000	50.600.000
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	2.889.640.000	3.490.680.000
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	2.889.640.000	3.490.680.000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	181.849.920.000	170.394.340.000

Người lập:



Nguyễn Văn Học
Trưởng phòng kế toán

Người kiểm tra:



Chu Hải Công
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

02 -02- 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

B02-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2014 VND	Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013 VND
1. Doanh thu	01	21	388.408.724.243	24.982.129.262
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		120.456.316.305	6.939.217.629
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		111.363.193.469	5.566.940.279
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		28.480.264.772	751.818.182
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	01.6		6.575.651.716	369.576.062
Doanh thu hoạt động cho thuê sử dụng tài sản	01.8		3.541.381.503	390.952.444
Doanh thu khác	01.9		117.991.916.478	10.963.624.666
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	(7.880.206)
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		388.408.724.243	24.974.249.056
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	22	(208.915.331.644)	(22.011.047.732)
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán			(278.645.435.591)	(35.796.290.221)
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán			69.730.103.947	13.785.242.489
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	20		179.493.392.599	2.963.201.324
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	(104.080.236.661)	(3.482.774.030)
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		75.413.155.938	(519.572.706)
10. (Lỗ)/Lợi nhuận khác	40		(19.350.653)	2.806.611.841
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		75.393.805.285	2.287.039.135
12. Chi phí thuế TNDN – hiện hành	51	24	-	-
13. Chi phí thuế TNDN – hoãn lại	52	24	(2.663.892.000)	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		72.729.913.285	2.287.039.135
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	70	25	595	30

Người lập:



Nguyễn Văn Học
 Trưởng phòng kế toán

Người kiểm tra:



Chu Hải Công
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Hải Hà
 Tổng Giám đốc

02-02-2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

	Mã số	Năm kết thúc 31/12/2014 VND	Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	75.393.805.285	2.287.039.135
2. Điều chỉnh cho các khoản		24.451.576.770	(391.905.672)
Khấu hao tài sản cố định	02	3.558.350.614	586.328.089
Các khoản dự phòng	03	(19.392.609.863)	13.889.678.898
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(21.867.422.499)	(21.754.173.511)
Chi phí lãi vay	06	62.153.258.518	6.886.260.852
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	99.845.382.055	1.895.133.463
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(270.955.627.156)	4.739.516.523
Giảm chứng khoán thương mại		-	13.341.619.829
Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(250.466.407.997)	109.207.746.777
Giảm chi phí trả trước	12	2.104.498.137	1.158.164.004
Tiền lãi vay đã trả	13	(70.682.981.725)	(2.371.774.200)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(490.155.136.686)	127.970.406.396
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(850.426.381)	-
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	29.390.909	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.000.177.000)	(35.168.932.499)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	158.602.736.109	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.619.847.280	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	169.401.370.917	(35.168.932.499)

	Mã số	Năm kết thúc 31/12/2014 VND	Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013 VND
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3 Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	600.000.000.000	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	600.000.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	279.246.234.231	92.801.473.897
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	710.568.300.371	617.766.826.474
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm/kỳ (Thuyết minh 5)	70	989.814.534.602	710.568.300.371

Người lập:



Nguyễn Văn Học
Trưởng phòng kế toán

Người kiểm tra:



Chu Hải Công
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

02-02-2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B05-CTCK

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 9 tháng 12 năm 2013					
Tăng vốn chủ sở hữu	621.242.800.000	-	-	-	621.242.800.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	600.000.000.000	-	-	-	600.000.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.287.039.135	2.287.039.135
	-	114.351.957	114.351.957	(228.703.914)	-
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	1.221.242.800.000	114.351.957	114.351.957	2.058.335.221	1.223.529.839.135
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	72.729.913.285	72.729.913.285
Ghi nhận giám khoản phải trả cổ động do chênh lệch giá trị tài sản thuần phát sinh khi hợp nhất	-	-	-	9.589.318.940	9.589.318.940
Trích lập các quỹ	-	3.636.495.664	3.636.495.664	(7.272.991.328)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(343.055.870)	(343.055.870)
Sử dụng các quỹ	-	(9.984.100)	-	-	(9.984.100)
Ảnh hưởng của quyết toán thuế khi hợp nhất	-	-	-	(704.804.931)	(704.804.931)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.221.242.800.000	3.740.863.521	3.750.847.621	76.056.715.317	1.304.791.226.459

Người lập:



Nguyễn Văn Học
Trưởng phòng kế toán

Người kiểm tra:



Chu Hải Công
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

02-02-2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (sau hợp nhất) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, sau khi hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (trước hợp nhất) và Công ty Cổ phần Chứng khoán VIT; Giấy phép hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 116/GPHDKD được cấp lần đầu ngày 9 tháng 12 năm 2013 và sửa đổi lần thứ nhất ngày 31 tháng 12 năm 2013. Các hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng M, 3 và 7, tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Quận Ba Đình, Hà Nội. Công ty có bốn (04) chi nhánh đặt tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Hải Phòng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 295 nhân viên (31/12/2013: 262 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 (“Thông tư 95”) và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 (“Thông tư 162”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty là từ ngày 9 tháng 12 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Các kỳ kế toán năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mà những khoản tiền này được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

(c) Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

Thông tư 95 cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

(i) Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

(ii) Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua.

(iii) Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hình thành cổ phiếu, trong đó Công ty chịu toàn bộ rủi ro đối với danh mục chứng khoán đầu tư, sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh chưa hình thành cổ phiếu và/hoặc các hợp đồng hợp tác kinh doanh chia sẻ lợi nhuận giữa Công ty và đối tác, sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

(iv) Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch đóng cửa trên hệ thống tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty sẽ căn cứ trên các nguồn thông tin đáng tin cậy (báo chí và thông tin thị trường) để xác định giá thị trường của tài sản tài chính.

Trường hợp không thể thu thập báo giá và/hoặc các thông tin trên thị trường là không đáng tin cậy và/hoặc không thể thu thập được, chứng khoán sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết là các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi và bổ sung Thông tư 228 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ Vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Đối với các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hoặc chưa hình thành cổ phiếu, dự phòng cho các khoản đầu tư này được trích lập như các khoản phải thu (Thuyết minh 3(d)).

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng nợ khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Quá hạn từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

• Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 6 năm
• Máy móc thiết bị	3 – 6 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(f) **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(g) **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(h) **Các hợp đồng mua và bán lại**

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư 228.

(i) Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

(j) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(k) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này được trích vào cuối năm, không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác được Công ty thực hiện việc trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(l) Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(vi) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(vii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

(m) Chi phí vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(n) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu, khi phù hợp, được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(o) **Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư 95 và Thông tư 162 được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

(p) **Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư 95 và Thông tư 162 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không/không phát sinh.

(q) **Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) **Tài sản tài chính:**

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính:

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện

	Năm kết thúc 31/12/2014		Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện VND
a) Cửa Công ty	41.974.985	2.122.631.072.500	2.660.330	47.274.147.000
<i>Cổ phiếu</i>	28.974.985	574.502.072.500	2.660.330	47.274.147.000
<i>Trái phiếu</i>	13.000.000	1.548.129.000.000	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	5.042.542.119	69.716.122.856.780	339.425.417	3.570.240.270.300
<i>Cổ phiếu</i>	5.038.228.749	69.388.195.271.780	339.223.837	3.550.096.591.300
<i>Trái phiếu</i>	2.900.000	314.285.400.000	200.000	20.131.000.000
<i>Chứng khoán khác</i>	1.413.370	13.642.185.000	1.580	12.679.000
	5.084.517.104	71.838.753.929.280	342.085.747	3.617.514.417.300

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	272.974.446	279.868.898
Tiền gửi ngân hàng	988.726.396.075	667.597.847.476
<i>Tiền gửi của Công ty</i>	439.808.241.975	227.738.282.299
<i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (i) (Thuyết minh 19)</i>	548.918.154.100	439.859.565.177
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	815.164.081	2.690.583.997
Các khoản tương đương tiền	-	40.000.000.000
	989.814.534.602	710.568.300.371

- (i) Các khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty đứng tên tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh 19).

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

6. Tình hình đầu tư tài chính

(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán		Số với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
		Đơn vị	VND	Tăng VND	Giảm VND	
Chứng khoán thương mại	19.370.869	440.786.869.882	25.900.478.648	(81.259.515.318)	385.427.833.212	
Cổ phiếu	19.370.864	440.786.749.941	25.900.478.648	(81.259.502.879)	385.427.725.710	
Cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro (i)	15.288.933	357.086.828.776	-	(81.259.502.879)	275.827.325.897	
Chứng chỉ quỹ	5	119.941	-	(12.439)	107.502	
Chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro (i)	5	119.941	-	(12.439)	107.502	
Đầu tư ngắn hạn khác	488.000	103.701.497.775	2.586.400.000	-	106.287.897.775	
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	-	88.329.497.775	-	-	88.329.497.775	
Đầu tư ngắn hạn khác (iii)	488.000	15.372.000.000	2.586.400.000	-	17.958.400.000	
	19.858.869	544.488.367.657	28.486.878.648	(81.259.515.318)	491.715.730.987	

Handwritten notes in red ink at the bottom right of the page.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Chi tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán	Số với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng VND	Giảm VND	
Chứng khoán thương mại	13.577.016	221.354.628.432	3.893.843.241	(125.877.402.933)	99.371.068.740
Cổ phiếu	13.577.011	221.354.508.491	3.893.843.241	(125.877.379.665)	99.370.972.067
<i>Có phiếu bị giảm giá/rủ ro</i>	12.897.038	214.588.785.688	-	(125.877.379.665)	88.711.406.023
Chứng chỉ quỹ	5	119.941	-	(23.268)	96.673
<i>Chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủ ro</i>	5	119.941	-	(23.268)	96.673
Đầu tư ngắn hạn khác	697.375	11.158.000.000	7.182.962.500	-	18.340.962.500
Đầu tư ngắn hạn khác	697.375	11.158.000.000	7.182.962.500	-	18.340.962.500
	14.274.391	232.512.628.432	11.076.805.741	(125.877.402.933)	117.712.031.240

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

B09-CTCK

(i) *Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:*

STT	Cổ phiếu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán VND	Giảm so với giá thị trường VND	Tổng giá trị theo giá thị trường VND
		Đơn vị			
Chứng khoán thương mại					
<i>Chứng khoán niêm yết</i>					
1	CEO	3.000.000	45.700.000.000	(10.900.000.000)	34.800.000.000
2	MCG	2.640.715	44.807.166.337	(27.906.590.337)	16.900.576.000
3	HAG	1.340.176	34.095.805.200	(4.477.915.600)	29.617.889.600
4	REE	900.203	26.330.796.100	(945.071.500)	25.385.724.600
5	SJS	800.665	24.926.486.123	(4.829.794.623)	20.096.691.500
6	HPG	350.049	19.151.257.087	(598.660.087)	18.552.597.000
7	NTL	796.450	18.409.173.850	(7.258.873.850)	11.150.300.000
8	FCN	700.020	17.824.100.200	(3.333.686.200)	14.490.414.000
9	GAS	200.000	17.295.000.000	(3.195.000.000)	14.100.000.000
10	PVS	500.130	17.292.551.061	(3.839.054.061)	13.453.497.000
11	PVD	200.174	15.006.116.047	(2.094.893.047)	12.911.223.000
12	CSM	300.385	13.848.284.300	(931.729.300)	12.916.555.000
13	PVB	200.000	10.480.650.000	(1.680.650.000)	8.800.000.000
14	VCG	700.128	10.439.344.488	(1.547.718.888)	8.891.625.600
15	Cổ phiếu khác (*)	2.659.838	41.480.097.983	(7.719.865.386)	33.760.232.597
		15.288.933	357.086.828.776	(81.259.502.879)	275.827.325.897
Chứng chỉ quỹ VF1		5	119.941	(12.439)	107.502
		15.288.938	357.086.948.717	(81.259.515.318)	275.827.433.399

(*) Cổ phiếu khác bao gồm danh mục các mã cổ phiếu có giá trị ghi sổ dưới 10.000.000.000 VND.

(ii) *Tiền gửi có kỳ hạn:*

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 5,2% đến 6,4%.

(iii) *Đầu tư ngắn hạn khác:*

Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các cổ phiếu được hình thành từ các hợp đồng giữa Công ty và nhà đầu tư, trong đó Công ty chịu toàn bộ rủi ro từ danh mục đầu tư. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có ba (03) hợp đồng Hợp tác Kinh doanh với các nhà đầu tư cá nhân để đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty Cổ phần Y Tế Danameco (DNM).

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Chỉ tiêu	Số lượng	Đơn vị	Giá trị theo số kế toán VND	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1. Chứng khoán đầu tư	17.685.007		278.395.416.849	4.268.800.000	(13.382.011.668)	269.282.205.181
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	<i>17.685.007</i>		<i>278.395.416.849</i>	<i>4.268.800.000</i>	<i>(13.382.011.668)</i>	<i>269.282.205.181</i>
Cổ phiếu (*)	14.785.007		249.395.416.849	-	(13.382.011.668)	236.013.405.181
- Cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro (i)	2.735.415		41.744.306.950	-	(13.382.011.668)	28.362.295.282
Chứng chỉ quỹ	2.900.000		29.000.000.000	4.268.800.000	-	33.268.800.000
2. Đầu tư dài hạn khác						
Đầu tư dài hạn khác (ii)	-		3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
	-		3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
	17.685.007		281.395.416.849	4.268.800.000	(13.382.011.668)	272.282.205.181

(*) Bao gồm cổ phiếu không niêm yết không có đủ ba (03) báo giá với số tiền là 207.651.109.899 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 70.212.772.150 VND). Các cổ phiếu này đang được phân ánh theo giá gốc.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Chỉ tiêu	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo số kế toán VND	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VND
			Tăng VND	Giảm VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013					
1. Chứng khoán đầu tư					
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>					
Cổ phiếu (*)	12.190.889	150.427.500.150	4.580.200.000	(10.062.728.000)	144.944.972.150
- Cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro	12.190.889	150.427.500.150	4.580.200.000	(10.062.728.000)	144.944.972.150
Chứng chỉ quỹ	7.290.889	101.202.500.150	-	(6.135.728.000)	95.066.772.150
- Chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro	2.444.805	30.989.728.000	-	(6.135.728.000)	24.854.000.000
- Chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro	4.900.000	49.225.000.000	4.580.200.000	(3.927.000.000)	49.878.200.000
	1.500.000	15.225.000.000	-	(3.927.000.000)	11.298.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác					
Đầu tư dài hạn khác	15.799.592	288.103.892.499	-	(28.431.500.000)	259.672.392.499
- Đầu tư dài hạn khác	15.799.592	288.103.892.499	-	(28.431.500.000)	259.672.392.499
	3.172.000	68.234.500.000	-	(28.431.500.000)	39.803.000.000
	27.990.481	438.531.392.649	4.580.200.000	(38.494.228.000)	404.617.364.649

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

B09-CTCK

(i) *Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:*

STT	Cổ phiếu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	Giảm so với giá thị trường	Tổng giá trị theo giá thị trường
		Đơn vị	VND	VND	VND
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>					
<i>Chứng khoán chưa niêm yết</i>					
1	CTCP Địa ốc MB	698.400	12.102.129.950	(5.175.000.000)	6.927.129.950
2	CTCP Đầu tư Tài chính Thăng Long	1.000.000	11.640.000.000	(640.000.000)	11.000.000.000
3	CTCP công nghiệp cao su COECCO	492.000	7.380.000.000	(2.460.000.000)	4.920.000.000
4	Công ty cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình	300.000	6.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000
5	CTCP Nha khoa DETEC	180.000	2.880.000.000	(1.080.000.000)	1.800.000.000
6	CTCP May Nam Định	65.000	1.742.000.000	(1.027.000.000)	715.000.000
7	CTCP Tài chính Dầu Khí PVF	15	177.000	(11.668)	165.332
		2.735.415	41.744.306.950	(13.382.011.668)	28.362.295.282

(ii) *Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:*

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư dài hạn của Công ty		
1. Ủy thác đầu tư góp vốn cho Ngân hàng TMCP Quân đội vào Công ty Cổ phần Địa ốc Đất Việt	3.000.000.000	3.000.000.000
2. Ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư MB	-	269.878.892.499
Đầu tư dài hạn của các đối tác theo Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh chứng khoán		
3. Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội	-	15.225.000.000
	3.000.000.000	288.103.892.499

(c) *Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn trong năm/kỳ như sau:*

	Năm kết thúc 31/12/2014	Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm/kỳ	125.877.402.933	140.278.645.422
Hoàn nhập dự phòng trong năm/kỳ (Thuyết minh 22)	(80.607.603.947)	(14.401.242.489)
Phân loại lại	35.989.716.332	-
Số dư cuối năm	81.259.515.318	125.877.402.933

(d) *Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm/kỳ như sau:*

	Năm kết thúc 31/12/2014	Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm/kỳ	38.494.228.000	37.878.228.000
Dự phòng trích lập trong năm/kỳ (Thuyết minh 22)	10.877.500.000	616.000.000
Phân loại lại	(35.989.716.332)	-
Số dư cuối năm	13.382.011.668	38.494.228.000

7. Các khoản phải thu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu của khách hàng	1.401.721.755.608	1.408.956.804.593
<i>Phải thu từ các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư (i)</i>	887.213.929.847	334.522.550.561
<i>Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán (ii)</i>	365.479.180.565	893.537.420.897
<i>Phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán (iii)</i>	83.888.823.105	118.363.858.036
<i>Phải thu các khoản ứng tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư (iv)</i>	20.037.734.448	12.118.315.616
<i>Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp</i>	2.334.650.000	1.886.697.688
<i>Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ khác</i>	42.767.437.643	48.527.961.795
Trả trước cho người bán	1.531.632.620	1.043.653.953
Các khoản phải thu khác	239.598.731.409	299.478.377.084
<i>Lãi dự thu</i>	191.100.442.805	231.081.043.069
<i>Phải thu khác</i>	48.498.288.604	68.397.334.015
	1.642.852.119.637	1.709.478.835.630

- (i) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng hỗ trợ nhà đầu tư đầu giá mua cổ phần, các hợp đồng hợp tác kinh doanh mua bán chứng khoán. Các hợp đồng này được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản ròng của nhà đầu tư và có thời hạn hiệu lực từ 02 ngày đến 06 tháng và có mức thu nhập từ 13%/năm đến 20,5%/năm. Trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng, danh mục chứng khoán được hỗ trợ được chuyển quyền sở hữu sang Công ty hoặc do Công ty quản lý.
- (ii) Đây là các hợp đồng hợp tác kinh doanh với tổ chức và cá nhân mà theo đó Công ty thu lợi tức bình quân từ 13%/năm đến 20,02%/năm.
- (iii) Khoản phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán có thời hạn hiệu lực từ 02 tháng đến 17 tháng và có mức thu nhập 2,1%/tháng. Các khoản phải thu này được thể hiện theo giá mua trên hợp đồng. Trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng, danh mục chứng khoán mua được chuyển quyền sở hữu sang Công ty.
- (iv) Khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư là khoản tiền Công ty tạm thanh toán cho nhà đầu tư tại ngày nhận được thông báo khớp lệnh bán chứng khoán (theo quy định, nhà đầu tư sẽ nhận được tiền bán chứng khoán tại ngày thứ ba kể từ ngày giao dịch khớp lệnh thành công trên các Trung tâm Giao dịch). Khoản tiền ứng trước cho nhà đầu tư trong thời gian Trung tâm Giao dịch Chứng khoán bù trừ tiền sẽ chịu mức phí là 0,04%/ngày tính trên số tiền ứng trước.

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng phải thu từ các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư	132.252.027.956	112.695.245.541
Dự phòng phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	11.162.817.750	5.600.837.424
Dự phòng phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán	82.050.356.161	85.863.432.660
Dự phòng phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ khác	30.979.413.800	23.795.853.800
Dự phòng lãi phải thu	146.230.422.623	162.139.470.842
Dự phòng phải thu khác	12.033.368.844	8.434.724.691
	414.708.407.134	398.529.564.958

Biến động của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm/kỳ như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2014 VND	Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013 VND
Số dư đầu kỳ	398.529.564.958	398.634.001.367
Sử dụng dự phòng trong năm	(34.158.651.908)	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm/kỳ (Thuyết minh 23)	50.337.494.084	(104.436.409)
Số dư cuối năm	414.708.407.134	398.529.564.958

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	121.588.956	237.207.450
Chi phí trả trước công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.215.929.825	784.607.979
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ	3.051.143.332	500.084.374
Chi phí trả trước khác	132.020.249	188.474.280
	<u>4.520.682.362</u>	<u>1.710.374.083</u>

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đặt cọc thực hiện hợp đồng mua bất động sản	15.000.000.000	15.000.000.000
Tạm ứng nhân viên	1.284.614.300	1.398.393.550
Đặt cọc tự doanh chứng khoán	50.000.000	50.000.000
Đặt cọc khác	3.000.000	3.000.000
	<u>16.337.614.300</u>	<u>16.451.393.550</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

11. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc 31/12/2014	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.309.659.400	40.501.991.269	5.126.765.017	3.374.901.651	50.313.317.337
Mua trong năm	-	816.051.381	-	34.375.000	850.426.381
Thanh lý trong năm	-	(423.236.874)	-	(31.927.000)	(455.163.874)
Số dư cuối kỳ	1.309.659.400	40.894.805.776	5.126.765.017	3.377.349.651	50.708.579.844
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	539.192.694	36.470.216.212	2.376.428.946	2.615.855.460	42.001.693.312
Khấu hao trong năm	261.931.884	1.736.456.669	626.800.162	441.322.900	3.066.511.615
Thanh lý trong năm	-	(423.236.874)	-	(31.927.000)	(455.163.874)
Số dư cuối năm	801.124.578	37.783.436.007	3.003.229.108	3.025.251.360	44.613.041.053
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	770.466.706	4.031.775.057	2.750.336.071	759.046.191	8.311.624.025
Số dư cuối năm	508.534.822	3.111.369.769	2.123.535.909	352.098.291	6.095.538.791

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 36.609.684.186 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 34.312.703.657 VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09-CTCK

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư chuyển giao và số dư cuối kỳ	1.309.659.400	40.501.991.269	5.126.765.017	3.374.901.651	50.313.317.337
Hao mòn lũy kế					
Số dư chuyển giao	517.365.037	36.110.911.815	2.324.195.600	2.536.055.959	41.488.528.411
Khấu hao trong kỳ	21.827.657	359.304.397	52.233.346	79.799.501	513.164.901
Số dư cuối kỳ	539.192.694	36.470.216.212	2.376.428.946	2.615.855.460	42.001.693.312
Giá trị còn lại					
Số dư chuyển giao	792.294.363	4.391.079.454	2.802.569.417	838.845.692	8.824.788.926
Số dư cuối kỳ	770.466.706	4.031.775.057	2.750.336.071	759.046.191	8.311.624.025

12. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc 31/12/2014

Phần mềm máy vi tính
VND

Nguyên giá

Số dư đầu năm và cuối năm

8.150.151.501

Hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

7.308.481.221

Khấu hao trong năm

491.838.999

Số dư cuối năm

7.800.320.220

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm

841.670.280

Số dư cuối năm

349.831.281

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 6.482.741.501 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 5.756.731.501 VND).

Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013

Phần mềm máy vi tính
VND

Nguyên giá

Số dư chuyển giao và cuối kỳ

8.150.151.501

Hao mòn lũy kế

Số dư chuyển giao

7.233.931.908

Khấu hao trong kỳ

74.549.313

Số dư cuối kỳ

7.308.481.221

Giá trị còn lại

Số dư chuyển giao

916.219.593

Số dư cuối kỳ

841.670.280

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm kết thúc 31/12/2014	Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
<i>Chi phí thuê nhà trả trước dài hạn</i>		
Số dư đầu kỳ	87.998.583.467	88.408.279.140
Phân bổ trong kỳ	(4.914.806.416)	(409.695.673)
Số dư cuối kỳ	83.083.777.051	87.998.583.467

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	2.944.040.000	5.607.932.000

15. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2014	Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	120.000.000	-
Tiền nộp bổ sung	336.433.957	120.000.000
Số dư cuối kỳ	456.433.957	120.000.000

16. Vay và nợ ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ 4 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 6,25%/năm đến 11%/năm (tại 31/12/2013: không có)

17. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	376.378.781	376.378.781
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	1.348.571.443	269.441.063
Thuế thu nhập cá nhân của CBCNV	706.598.984	295.607.447
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	2.851.345.154	2.198.461.513
Các loại thuế khác	140.864.767	723.357
	5.047.380.348	2.764.233.380

Chi tiết tình hình tăng giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

	Số dư tại ngày 1/1/2014 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại ngày 31/12/2014 VND
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	376.378.781	-	-	376.378.781
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	269.441.063	3.854.190.278	(2.775.059.898)	1.348.571.443
Thuế thu nhập cá nhân	2.494.068.960	40.237.185.543	(39.173.310.365)	3.557.944.138
- Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	295.607.447	6.725.717.570	(6.314.726.033)	706.598.984
- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	2.198.461.513	33.511.467.973	(32.858.584.332)	2.851.345.154
Các loại thuế khác	723.357	502.859.124	(362.717.714)	140.864.767
	2.764.233.380	44.594.234.945	(42.311.087.977)	5.047.380.348

18. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi dự chi cho các khoản nợ ngắn hạn	2.203.730.878	10.733.454.085
Chi phí phải trả cho các dịch vụ đã nhận	22.748.597.518	5.061.536.207
	24.952.328.396	15.794.990.292

19. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	1.825.416.499	1.414.246.268
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 5)	548.918.154.100	439.859.565.177
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán	435.015.298	365.509.555
Nhận ký quỹ, ký cược của nhà đầu tư thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán (i)	365.958.141.925	928.315.372.001
	917.136.727.822	1.369.954.693.001

- (i) Các khoản nhận ký quỹ, ký cược của nhà đầu tư (tổ chức, cá nhân) thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán có kỳ hạn từ 1 đến 6 tháng và lãi suất từ 0,18%/tháng đến 0,72%/tháng (31/12/2013: từ 1 đến 3 tháng và 0,19%/tháng đến 0,65%/tháng).

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	483.522.399	362.797.724
Các khoản phải trả, phải nộp khác (i)	204.000.749.216	15.064.038.277
	204.484.271.615	15.426.836.001

- (i) Bao gồm 200.000.000.000 VND khách hàng nộp tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng. Sau ngày kết thúc niên độ kế toán và trước ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã tất toán số tiền này cho khách hàng do hai bên quyết định không thực hiện giao dịch như dự kiến.

21. Doanh thu

	Năm kết thúc 31/12/2014	Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	120.456.316.305	6.939.217.629
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	111.363.193.469	5.566.940.279
<i>Cổ tức</i>	20.258.576.324	1.499.918.100
<i>Trái tức</i>	-	225.041.096
<i>Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu</i>	91.104.617.145	3.841.981.083
Doanh thu hoạt động tư vấn	28.480.264.772	751.818.182
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	6.575.651.716	369.576.062
Doanh thu hoạt động cho thuê sử dụng tài sản	3.541.381.503	390.952.444
Doanh thu khác	117.991.916.478	10.963.624.666
<i>Thu lãi tiền gửi</i>	10.772.297.000	2.206.927.828
<i>Thu phí ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	4.928.080.591	337.497.705
<i>Thu lãi từ các hợp đồng mua và bán lại chứng khoán và thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho khách hàng</i>	50.538.385.465	481.942.407
<i>Thu lãi từ hợp đồng ủy thác đầu tư thu lợi tức cố định và các hợp đồng hợp tác hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư</i>	44.565.757.337	6.062.423.583
<i>Doanh thu khác</i>	7.187.396.085	1.874.833.143
	388.408.724.243	24.982.129.262

22. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Năm kết thúc 31/12/2014	Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Chi phí môi giới	21.834.248.558	1.377.193.391
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	79.038.895.008	21.754.173.511
Chi phí hoạt động tư vấn	5.975.615.139	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (Thuyết minh 6)	(80.607.603.947)	(14.401.242.489)
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 6)	10.877.500.000	616.000.000
Chi phí vốn kinh doanh chứng khoán	62.153.258.518	6.886.260.852
<i>Lãi trái phiếu</i>	-	2.609.551.267
<i>Lãi tiền nhận của nhà đầu tư liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán</i>	53.594.377.799	3.788.000.014
<i>Lãi tiền vay</i>	2.298.611.112	-
<i>Lãi tiền gửi phải trả nhà đầu tư</i>	6.260.269.607	488.709.571
Chi phí lưu ký chứng khoán	5.484.282.634	299.390.564
Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	104.159.135.734	5.479.271.903
<i>Chi phí nhân viên</i>	61.563.024.808	2.931.515.362
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	787.564.328	126.059.498
<i>Chi phí phân bổ vật liệu, công cụ, dụng cụ</i>	1.321.678.434	123.438.208
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	16.026.156.427	1.085.935.809
<i>Chi phí khác</i>	24.460.711.737	1.212.323.026
	208.915.331.644	22.011.047.732

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc 31/12/2014	Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	30.643.844.737	1.146.960.806
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	1.185.900.026	53.959.792
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.770.786.286	461.654.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.145.764.897	910.329.237
Thuế, phí và lệ phí	53.129.000	10.219.000
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8)	50.337.494.084	(104.436.409)
Chi phí khác	7.943.317.631	1.004.086.888
	104.080.236.661	3.482.774.030

24. Thuế thu nhập

(a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm kết thúc 31/12/2014	Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận trước thuế	75.393.805.285	2.287.039.135
<i>Trừ</i>		
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(20.258.576.324)	(1.499.918.100)
<i>Cộng</i>		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	1.386.217.114	48.778.625
- Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời (i)	(12.108.600.000)	-
Lãi tính thuế thu nhập doanh nghiệp trước chuyển lỗ	44.412.846.075	835.899.660
Chuyển lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ kỳ trước	(44.412.846.075)	(835.899.660)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại (i x 22%)	(2.663.892.000)	-

Kể từ năm 2011, Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (trước hợp nhất) có phát sinh lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp, theo quy định hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Khoản lỗ mang sang này được Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (sau hợp nhất) kế thừa.

Số liệu chi tiết liên quan đến lỗ tính thuế phát sinh và việc chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Giai đoạn phát sinh	Lỗ tính thuế phát sinh trong kỳ	Điều chỉnh trong kỳ	Lỗ đã chuyển	Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011	620.601.692.606	(61.322.300)	(45.248.745.735)	575.291.624.571
Từ 1/1/2012 đến 31/12/2012	10.690.533.774	(8.046.915)	-	10.682.486.859
Từ 1/1/2013 đến 06/12/2013	59.222.770.516	-	-	59.222.770.516
	690.514.996.896	(69.369.215)	(45.248.745.735)	645.196.881.946

Số lỗ tính thuế phát sinh năm 2011, 2012 và 2013 tương ứng là: 620.601.692.606 VND, 10.690.533.774 VND và 59.222.770.516 VND đã được Cục thuế Hà Nội xác nhận theo Biên bản thanh tra thuế ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Trong năm 2014, Công ty đã quyết toán thuế tại các Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (trước hợp nhất). Theo Biên bản kiểm tra thuế của Cục thuế thành phố Hải Phòng ngày 26 tháng 8 năm 2014, số chi phí không hợp lệ đã bị loại ra trong các năm 2011 và 2012 tương ứng là 61.322.300 VND và 8.046.915 VND.

(b) **Thuế suất áp dụng**

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được rà soát và phê duyệt bởi cơ quan thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với khoản mục liên quan đến lỗ tính thuế phát sinh và việc chuyển lỗ bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và sẽ giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) *Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông*

	Năm kết thúc 31/12/2014	Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	72.729.913.285	2.287.039.135

(ii) *Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền*

	Năm kết thúc 31/12/2014	Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	122.124.280	62.124.280
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông chuyển đổi từ trái phiếu	-	13.043.479
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	122.124.280	75.167.759

(iii) *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	Năm kết thúc 31/12/2014	Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	595	30

26. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày 31/12/2014 VND	Số dư tại ngày 31/12/2013 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội <i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền gửi thanh toán	439.182.935.353	227.531.247.815
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	222.878.896.303	427.219.791.461
Tiền thuê văn phòng và tiền điện	-	49.559.730
Phí dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	78.650.000	353.650.000
Ủy thác góp vốn đầu tư dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	-	(15.225.000.000)
Phải trả khác	(356.691.099)	(51.078.517)
Công ty THNN Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Quân đội <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền thuê nhà	(263.814.313)	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Góp vốn	5.990.000.000	5.990.000.000
Phải thu tiền cổ tức	299.500.000	-
Nhận tiền gửi giao dịch chứng khoán	(70.468.131)	(1.048.248.475)
Phí quản lý danh mục phải trả	-	(10.000.000)
Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Quân đội <i>(Công ty liên kết của Ngân hàng mẹ)</i>		
Phải trả khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	-	(170.000.000.000)
Lãi vay còn phải trả	-	(624.000.000)
Công ty Cổ phần Địa ốc MB <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Góp vốn	12.102.129.950	1.752.129.950
Góp vốn theo hợp đồng ủy thác	-	10.350.000.000
Ứng trước phí tư vấn tài chính	(55.000.000)	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

B09-CTCK

	Năm kết thúc 31/12/2014	Giai đoạn từ 9/12/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội		
<i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Thu lãi tiền gửi	5.483.336.163	464.680.778
Thu phí tư vấn	-	250.000.000
Thu phí quản lý tài sản	5.606.291.133	-
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	-	(3.146.773.211)
Chi phí đại lý nhận lệnh	(723.672.305)	-
Chi phí thuê văn phòng	(102.000.000)	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Thu phí giao dịch chứng khoán	1.721.509.802	291.663.647
Chi phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác qua Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	(169.542.860)	(57.213.162)
Chi phí lãi vay	(122.500.000)	-
Công ty Cổ phần Địa ốc MB		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Phí tư vấn giá cổ phiếu	100.000.000	-
Chi phí thuê văn phòng	(169.614.000)	-
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Chi phí tiền điện	(587.703.802)	(38.250.293)
Chi phí thuê văn phòng	(4.152.060.448)	-
Phí quản lý tài sản	(45.000.000)	-
Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Quân đội		
<i>(Công ty liên kết của Ngân hàng mẹ)</i>		
Chi phí trả lãi tiền vay	(16.048.944.444)	-
Công ty cổ phần Việt R.E.M.A.X		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền thuê văn phòng	(2.064.365.030)	-
	(43.903.200)	-
Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	(2.243.480.277)	(185.254.091)
Ban Kiểm soát		
Thù lao	(80.000.000)	-
Hội đồng Quản trị		
Thù lao	(1.430.894.644)	(139.033.929)

27. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Chính sách quản lý rủi ro

Mục đích của Công ty là trở thành một công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường. Do vậy, Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro thị trường;
- rủi ro tín dụng; và
- rủi ro thanh khoản.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro này như sau.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích độ nhạy cảm như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, rủi ro tiền tệ của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

B09-CTCK

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, do hầu hết các công cụ tài chính trong năm đều có lãi suất cố định nên độ nhạy cảm với lãi suất là không đáng kể.

<i>Giá trị ghi số</i>	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	1.890.028.286.187	1.745.092.420.907
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	439.808.241.975	267.738.282.299
<i>Phải thu của khách hàng</i>	1.401.721.755.608	1.408.956.804.593
<i>Các khoản phải thu khác</i>	48.498.288.604	68.397.334.015
Nợ phải trả tài chính	1.169.958.891.141	943.379.410.278
<i>Vay và nợ ngắn hạn</i>	600.000.000.000	-
<i>Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</i>	365.958.141.925	928.315.372.001
<i>Phải trả khác</i>	204.000.749.216	15.064.038.277

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị (khi cần) phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 403.386.233.212 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 17% tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ giảm tương ứng 43.275.987.314 VND hoặc tăng tương ứng 28.783.203.109 VND.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Phải thu của khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Mức rủi ro tín dụng tối đa được trình bày như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Không quá hạn và không bị suy giảm	1.498.051.245.347	1.328.541.895.349
<i>Phải thu của khách hàng</i>	<i>976.489.503.660</i>	<i>935.792.538.579</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>81.297.065.755</i>	<i>124.891.074.471</i>
<i>Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán</i>	<i>456.433.957</i>	<i>120.000.000</i>
<i>Tiền và tương đương tiền</i>	<i>439.808.241.975</i>	<i>267.738.282.299</i>
Quá hạn và không bị suy giảm	147.402.631.911	136.105.945.189
<i>Phải thu của khách hàng</i>	<i>147.402.631.911</i>	<i>136.105.945.189</i>
Quá hạn và bị suy giảm	436.131.285.691	511.645.623.438
<i>Phải thu của khách hàng</i>	<i>277.829.620.037</i>	<i>337.058.320.825</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>158.301.665.654</i>	<i>174.587.302.613</i>
	2.081.585.162.949	1.976.293.463.976

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Giá trị ghi số		Dòng tiền theo hợp đồng		Dưới 1 năm		Từ 1 – 5 năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn	600.000.000.000	600.000.000.000	600.000.000.000	600.000.000.000	600.000.000.000	-	-	-
Phải trả người bán	2.511.868.335	2.511.868.335	2.511.868.335	2.511.868.335	2.511.868.335	-	-	-
Chi phí phải trả	24.952.328.396	24.952.328.396	24.952.328.396	24.952.328.396	24.952.328.396	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	917.136.727.822	917.136.727.822	917.136.727.822	917.136.727.822	917.136.727.822	-	-	-
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	194.627.660	194.627.660	194.627.660	194.627.660	194.627.660	-	-	-
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	727.941.688	727.941.688	727.941.688	727.941.688	727.941.688	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	204.484.271.615	204.484.271.615	204.484.271.615	204.484.271.615	204.484.271.615	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	477.568.443	477.568.443	477.568.443	477.568.443	477.568.443	-	-	477.568.443
	1.750.485.333.959	1.750.485.333.959	1.750.485.333.959	1.750.485.333.959	1.750.007.765.516	477.568.443	-	477.568.443
Ngày 31 tháng 12 năm 2013								
Phải trả người bán	1.699.921.881	1.699.921.881	1.699.921.881	1.699.921.881	1.699.921.881	-	-	-
Chi phí phải trả	15.794.990.292	15.794.990.292	15.794.990.292	15.794.990.292	15.794.990.292	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.369.954.693.001	1.369.954.693.001	1.369.954.693.001	1.369.954.693.001	1.369.954.693.001	-	-	-
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	961.512.981	961.512.981	961.512.981	961.512.981	961.512.981	-	-	-
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	1.901.724.813	1.901.724.813	1.901.724.813	1.901.724.813	1.901.724.813	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15.426.836.001	15.426.836.001	15.426.836.001	15.426.836.001	15.426.836.001	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	15.254.400.000	15.254.400.000	15.254.400.000	15.254.400.000	15.254.400.000	-	-	15.254.400.000
	1.420.994.078.969	1.420.994.078.969	1.420.994.078.969	1.420.994.078.969	1.405.739.678.969	15.254.400.000	-	15.254.400.000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là trung bình. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

(d) Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo là các chứng khoán và/hoặc tiền trên tài khoản của nhà đầu tư.

Tổng giá trị của tài sản đảm bảo tương ứng với số dư phải thu của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu tiền gốc các thỏa thuận hỗ trợ tài chính, cam kết mua và bán lại chứng khoán và ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	991.140.487.400	465.004.724.213
Phải thu tiền lãi từ các thỏa thuận hỗ trợ tài chính, cam kết mua và bán lại chứng khoán và ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	50.956.285.684	59.413.291.931
Tài sản đảm bảo	(1.782.516.649.680)	(503.449.601.573)
	<u>(740.419.876.596)</u>	<u>20.968.414.571</u>

28. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2014

	Giá trị ghi số				Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	989.814.534.602	989.814.534.602
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	463.228.852.339	-	-	-	463.228.852.339 (*)
Các khoản phải thu ngắn hạn	-	1.226.612.079.883	-	-	1.226.612.079.883 (*)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	268.013.405.181	-	268.013.405.181 (*)
Tài sản dài hạn khác	-	652.360.545	-	-	652.360.545 (*)
	463.228.852.339	1.227.264.440.428	268.013.405.181	989.814.534.602	2.948.321.232.550
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	600.000.000.000	600.000.000.000 (*)
Phải trả người bán	-	-	-	2.511.868.335	2.511.868.335 (*)
Chi phí phải trả	-	-	-	24.952.328.396	24.952.328.396 (*)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	917.136.727.822	917.136.727.822 (*)
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	-	-	194.627.660	194.627.660 (*)
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	727.941.688	727.941.688 (*)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	-	-	204.000.749.216	204.000.749.216 (*)
Phải trả dài hạn khác	-	-	-	484.285.443	484.285.443 (*)
	-	-	-	1.750.008.528.560	1.750.008.528.560

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2013

	Giá trị ghi số				Giá trị hợp lý
	Giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh VND	Cho vay và phải thu VND	Sẵn sàng để bán VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ VND	
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	710.568.300.371	710.568.300.371
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	106.635.225.499	-	-	-	106.635.225.499 (*)
Các khoản phải thu ngắn hạn	-	1.309.905.616.719	-	-	1.309.905.616.719 (*)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	400.037.164.649	-	400.037.164.649 (*)
Tài sản dài hạn khác	-	364.678.150	-	-	364.678.150 (*)
	106.635.225.499	1.310.270.294.869	400.037.164.649	710.568.300.371	2.527.510.985.388

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán	-	-	-	1.699.921.881	1.699.921.881 (*)
Chi phí phải trả	-	-	-	15.794.990.292	15.794.990.292 (*)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	1.369.954.693.001	1.369.954.693.001 (*)
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	-	-	961.512.981	961.512.981 (*)
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	1.901.724.813	1.901.724.813 (*)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	-	-	15.064.038.277	15.064.038.277 (*)
Phải trả dài hạn khác	-	-	-	15.254.400.000	15.254.400.000 (*)
	-	-	-	1.420.631.281.245	1.420.631.281.245

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

29. Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dưới 1 năm	9.175.980.683	7.295.248.740
Từ 1-5 năm	25.960.097.809	21.575.940.137
	<hr/>	<hr/>
	35.136.078.492	28.871.188.877

Người lập:



Nguyễn Văn Học
Trưởng phòng kế toán

Người kiểm tra:



Chu Hải Công
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

02 -02- 2015